| | |
|---|---|
| SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG<br>**BỆNH VIỆN MẮT&DA LIỄU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 11/TM-BVM&DL | *Hải Dương, ngày 06 tháng 02 năm 2023* |

# THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty sản xuất/ nhập khẩu/ kinh doanh hoá chất, sinh phẩm, vật tư y tế

Bệnh viện Mắt & Da liễu tỉnh Hải Dương đang có nhu cầu mua hóa chất, vật tư y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2023 từ nguồn thu viện phí và bảo hiểm y tế. Trân trọng kính mời các doanh nghiệp có đủ điều kiện, năng lực tham gia cung cấp báo giá cạnh tranh.

*(Chi tiết theo danh mục theo phụ lục 1 đính kèm)*

- Báo giá cung cấp đã bao gồm thuế và các chi phí kèm theo.
- Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 07/2/2023 đến ngày 14/2/2023
- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng kế hoạch – chỉ đạo tuyến – điều dưỡng Bệnh viện Mắt & Da liễu Hải Dương, Ngõ 144 Quang Trung, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Hình thức nhận báo giá: 01 bản báo giá có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của Công ty gửi về địa chỉ trên và bản mềm gửi về địa chỉ email: todauthauhd@gmail.com

*(Mẫu báo giá chi tiết theo phụ lục 2 đính kèm)*

- Số điện thoại liên hệ: Đ/c Nguyễn Quang Minh 0936261904
  Đ/c Phạm Văn Hùng 0982794304

Bệnh viện Mắt & Da liễu tỉnh Hải Dương trân trọng thông báo!

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG
BỆNH VIỆN MẮT VÀ DA LIỄU HẢI DƯƠNG

**Vũ Văn Khoại**

# PHỤ LỤC 2
# BÁO GIÁ HÓA CHẤT-VẬT TƯ Y TẾ

*(Kèm theo Thông báo số: 11 /TB-BVM&DL ngày 6/2/2023 của Bệnh viện Mắt & Da liễu tỉnh Hải Dương)*

| STT | Mã sản phẩm | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng, nước chủ sở hữu | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | Thông số kỹ thuật | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Tiêu chuẩn chất lượng | Hạn sử dụng | Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu (Nếu có) | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kê khai | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***1. Xuất sứ hàng hóa:****Cam kết hàng Mới 100%.*

***2. Chất lượng hàng hóa****: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.*

***3. Đơn giá trên:*** *Đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển*

***4. Hiệu lực báo giá:****……..*

**Phần thầu số 20: Vật tư bổ sung ( Không theo máy)**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kỹ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Mũ giấy | không có | Mũ y tế dùng một lần. | Mũ chụp tóc dùng 1 lần, chất liệu vải không dệt. Mỏng nhẹ che phủ tốt.<br>Chun quanh đầu của chụp có độ đàn hồi tốt đảm bảo ôm sát đầu người sử dụng. | Việt Nam | Việt Nam | Nhóm 5 | Cái | Túi 100 cái | 18.300 | | | |
| 2 | Giấy in máy khúc xạ, Giấy in nhiệt máy gọi số tự động. | không có | Giấy in nhiệt CT100 | hộp 10 cuộn (5.8cmx30m) | công ty giấy Hải Anh/ Việt Nam | công ty giấy Hải Anh/ Việt Nam | Nhóm 5 | hộp | 10 cuộn /hộp | 65 | | | |
| 3 | Khẩu trang y tế | không có | Khẩu trang y tế GHP mask | Khẩu trang y tế 4 lớp kháng khuẩn | Công ty CPVYT Hải Dương - Việt Nam | Công ty CPVYT Hải Dương - Việt Nam | Nhóm 5 | Cái | Hộp 50 cái | 30.500 | | | |
| 4 | Chỉ thị nhiệt 3M | không có | 3M/ Attets chỉ thị nhiệt | Chỉ thị nhiệt hơi nước.<br>Thành phần: Salicyamide. Chỉ thị kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn đa thông số bằng hơi nước.<br>- Sản phẩm chỉ sử dụng một lần. | Công ty 3M - Mỹ | Công ty 3M - Mỹ | Nhóm 3 | Cái | Gói 500 cái | 1.500 | | | |
| 5 | Bóng đèn gù 24V-25W | không có | | | | | | Cái | Hộp 1 cái | 12 | | | |
| 6 | Oxy | không có | | | | | | Kg | Bình 10kg | 140 | | | |
| 7 | Cloramin B | không có | Cloramin B dạng bột | Dạng bột, màu trắng ngà. Dùng pha dung dịch khử khuẩn. Chứa 25% clo hoạt tính. | Việt Nam | Việt Nam | nhóm 5 | Kg | Túi 5 kg | 5 | | | |
| 8 | Cloramin B dạng viên 200gram/viên | không có | Chlorine 90 | Viên xử lý nước thải trong y tế, dùng trong hệ thống xử lý nước thải.<br>Hàm lượng 22 gram; Ph>.4% | Nhật Bản | Nhật Bản | Nhóm 3 | kg | 40 viên/thùng ;thùng 20 kg | 40 | | | |
| 9 | Dung dịch Xanhmethylen | không có | Dung dịch Xanhmethylen | xanh methylen 0.3% | Việt Nam | Việt nam | Nhóm 5 | lọ | lọ 500ml | 1 | | | |
| 10 | dung dịch Lugol | không có | dung dịch Lugol | Lugol 1% | Việt Nam | Việt nam | Nhóm 5 | lọ | lọ 500ml | 10 | | | |
| 11 | dung dịch Fucsin Base | không có | dung dịch Fucsin Base | fucsin 10% | Việt Nam | Việt Nam | Nhóm 5 | lọ | lọ 500ml | 2 | | | |
| 12 | dung dịch Aceton | không có | dung dịch Aceton | CH3COCH3 99.5% | Trung Quốc | Trung Quốc | Nhóm 6 | lọ | lọ 500ml | 2 | | | |
| 13 | Dung dịch tím Gential | không có | Dung dịch tím Gential | tím gential 10% | Việt Nam | Việt nam | Nhóm 5 | lọ | lọ 500ml | 2 | | | |
| 14 | Dung dịch Cồn acid | không có | Dung dịch Cồn acid | cồn acid HCL 3% | Việt Nam | Việt nam | Nhóm 5 | lọ | lọ 500ml | 1 | | | |
| 15 | Dung dịch Fucsin Acid | không có | Dung dịch Fucsin Acid | fucsin acid 0.3 % | Việt Nam | Việt nam | Nhóm 5 | lọ | lọ 500ml | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Ống nghiệm Eppendorf | không có | Ống nghiệm Eppendorf | Ống nghiệm nhựa PP tinh khiết 0.5ml chia độ có nắp phẳng phía trên | nedisafe/ Nhật Bả | Nhật Bản | Nhóm 3 | túi | túi 500 cái | 4 | | | |
| 17 | Nước cất 1 lần | không có | Nước cất 1 lần | Nước cất 1 lần | Việt Nam | Việt nam | Nhóm 5 | Can | Can 20l | 30 | | | |
| 18 | Dung dịch KOH | không có | Dung dịch KOH | KOH 30% | Việt Nam | Việt nam | Nhóm 5 | lọ | lọ 500ml | 5 | | | |
| 19 | Kim châm cứu | 9018.90.90 | Kim châm cứu | Chất liệu kim loại ,kích thước 4,5cm.Gói có 60 cây . | Tuệ Tĩnh - Việt Nam | Tuệ Tĩnh - Việt Nam | Nhóm 5 | Cây | 60 cây / gói | 120 | | | |
| 20 | Kim tiêm | 9018.32.00 | Kim tiêm nha khoa | Kim tiêm tê dùng trong nha khoa có thiết kế siêu sắc bén,vật liệu an toàn .Kim 27G x 0.4 - 21mm ( kim ngắn ) | Terumo - Nhật bản | Terumo - Nhật bản | Nhóm 3 | cái | Hộp 100 cái | 1.000 | | | |
| 21 | Săng mổ | Không có | Săng trải bàn dùng một lần. | Làm từ vải không dệt, đã tiệt trùng | Công Ty CP dược và y tế Phúc Hà - Việt Nam | Công Ty CP dược và y tế Phúc Hà - Việt Nam | Nhóm 5 | Bịch | 20 miếng/ bịch | 10 | | | |
| 22 | Que nhuộm | 3822.00.90 | Que nhuộm Fluorescein Sodium | Que nhuộm Fluorescein Sodium. Mỗi hộp chứa 100 que nhuộm, mỗi que nhuộm chứa 1mg fluorescein Natri được bảo quản vô khuẩn trong túi đựng riêng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 và iso 9001. | Surgi Edge - Ấn độ | Surgi Edge - Ấn độ | Nhóm 6 | Que | Hộp 100 que | 2.000 | | | |
| 23 | Máy đo huyết áp+ Tai nghe | Không có | Máy đo huyết áp Tự động Omron JPN600 | Ứng dụng công nghệ cảm biến thông minh, sử dụng phương pháp đo dao động, bơm hơi và xả hơi Tự động. Bộ nhớ 90 lần đo. Sử dụng 4 pin AA hoặc bộ đổi điện AC | Omron healthcare - Nhật bản | Omron healthcare - Nhật bản | Nhóm 5 | Bộ | Hộp 1 bộ | 2 | | | |
| 24 | Băng Zilgo | 3005.10.90 | Băng Zilgo | Chất liệu vải co giãn tốt,gạc mềm không gây dính hoặc đau khi gỡ băng.Miếng băng được đựng trong bao riêng đảm bảo vệ sinh an toàn | Việt Nam | Việt Nam | Nhóm 5 | Miếng | 30 miếng/hộp | 1.500 | | | |
| 25 | Pank 25cm | Không có | Pank 25cm | Chất liệu ninox ,dài 25cm ,không có mấu | Pakistan | Pakistan | Nhóm 6 | Chiếc | hộp 1 chiếc | 2 | | | |
| 26 | Bơm áp lực | Không có | Bơm áp lực | Chất liệu ninox ,trọng lượng 150gr,bơm tiêm 1,8cc | Osung, Hàn Quốc | Osung, Hàn Quốc | Nhóm 6 | chiếc | 01 chiếc / hộp | 2 | | | |
| 27 | Khăn mổ vô trùng dùng trong phẫu thuật mắt | không có | PA-MA-S01 | Khăn phẫu thuật mắt 120x140 cm có màng phẫu thuật và túi thu dịch. Vải 5 lớp ( SMMS 5 lớp 50gsm, 3anti: chống cồn, chống thấm nước, chống tĩnh điện; màng phẫu thuật, màng plastic trong) | Thời Thái Bình | Việt Nam | Nhóm 3 | Cái | 01 cái/ túi | 2.100 | | | |
| 28 | Áo phẫu thuật vô trùng dùng trong | 6211.43.10 | GA-1-M | Áo phẫu thuật size M (SMMMS 5 lớp, 43 gsm, chống thấm cồn, chống thấm nước, chống tĩnh điện, 2 khăn thấm spunlace 70gsm). Vải bọc SPP 40gsm. Áo kích thước 150(W) x 125 (H) cm | Thời Thái Bình | Việt Nam | Nhóm 3 | Cái | 01 cái/ túi | 1.500 | | | |
| 29 | Khăn trải bàn dụng cụ | không có | PA-PB | Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp 120 x 140 cm (Vải SMMS 3 lớp và màng plastic màu) | Thời Thái Bình | Việt Nam | Nhóm 3 | Cái | 01 cái/ túi | 820 | | | |
| 30 | Dao mổ số 15 | không có | Dao mổ Kiato số 15 | Lưỡi dao mổ Kiato số 15 được khử trùng bằng bức xạ gamma với một liều lượng TRÁIối thiểu là 2.5M rad và được làm bằng 1 trong hai loại thép carbon hoặc thép không gỉ | Kiato | Ấn độ | Nhóm 3 | Cái | 100 cái / hộp | 1.650 | | | |
| 31 | Dao mổ số 11 | không có | Dao mổ Kiato số 11 | Lưỡi dao mổ Kiato số 11 được khử trùng bằng bức xạ gamma với một liều lượng TRÁIối thiểu là 2.5M rad và được làm bằng 1 trong hai loại thép carbon hoặc thép không gỉ | Kiato | Ấn độ | Nhóm 3 | Cái | 100 cái / hộp | 200 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **MÁY KHỬ KHUẨN** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Sanosil S 010 | 3808.94.90 | Dung dịch khử khuẩn bề mặt | dung dịch sát khuẩn bề mặt qua đường không khí.<br>- Thành phần: Hydrogen peroxide 5%.<br>Dùng cho máy phun khử khuẩn bề mặt ALFASOL. | Lavitec- Việt Nam | Lavitec- Việt Nam | Nhóm 5 | Lít | Can 5 lít | 125 | | | |
| | **MÁY SINH HIỂN VI Takagi- OM5** | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Bóng đèn sinh hiển vi cho máy phẫu thuật Takagi OM - 5 | không có | Bóng đèn cho máy sinh hiển vi phẫu thuật Takagi OM-5 | 15V/ 150W. Phù hợp với dòng SHV phẫu thuật Takagi Om-5 | Takagi, Nhật Bản | Takagi, Nhật Bản | Nhóm 3 | Cái | Hộp 1 cái | 5 | | | |
| | **MÁY SINH HIỂN VI (khoa khám bệnh)** | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Bóng đèn cho máy sinh hiển vi khám bệnh Inami | không có | Bóng đèn cho máy sinh hiển vi khám bệnh Inami | Bóng đèn 12V-4.2A. Phù hợp với dòng SHV khám bệnh Inami | Inami, Nhật Bản | Inami, Nhật Bản | Nhóm 3 | Cái | Hộp 1 cái | 10 | | | |
| | **KÍNH HIỂN VI CX- 23** | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Bóng đèn | không có | | Phù hợp với SHV CX-23 | | | | Cái | Hộp 1 cái | 3 | | | |

**Phần thầu số 19 : Vật tư bổ sung ( Theo máy)**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kỹ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **MÁY SINH HOÁ A25** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Concentrated System Liquid | không có | Concentrated System Liquid | dung dịch rửa được thiết kế đặc biệt cho máy phân tích sinh hoá | Biosystem/ Tây Ban nha | Biosystem/ Tây Ban nha | Nhóm 3 | lọ | lọ 1000ml | 4 | | | |
| 2 | concentrated Washing Solution | không có | concentrated Washing Solution | dung dịch rửa được thiết kế đặc biệt cho máy phân tích sinh hoá | Biosystem/ Tây Ban nha | Biosystem/ Tây Ban nha | Nhóm 3 | lọ | lọ 100ml | 10 | | | |
| 3 | Sample well | không có | Sample well | cóng đựng bệnh phẩm dùng cho máy phân tích sinh hoá tự động A25 | Biosystem/ Tây Ban nha | Biosystem/ Tây Ban nha | Nhóm 3 | túi | 1000 cái/túi | 3 | | | |
| 4 | Halogen lamp | không có | Halogen lamp | bóng đèn 12V-20W dùng cho máy phân tích sinh hoá tự động A25 | Biosystem/ Tây Ban nha | Biosystem/ Tây Ban nha | Nhóm 3 | cái | 1 cái / hộp | 5 | | | |
| 5 | Reaction Rotor | không có | Reaction Rotor | Rotor làm từ chất liệu UV-VIS, tự động kiểm tra trạng thái | Biosystem/ Tây Ban nha | Biosystem/ Tây Ban nha | Nhóm 3 | hộp | 10 cái /hộp | 1 | | | |
| | **MÁY SINH HOÁ COMBI** | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sample cup | không có | Sample cup | cóng đựng bệnh phẩm dùng cho máy phân tích sinh hoá tự động combi | Biochemical systems international/ Italia | Biochemical systems international/ Italia | Nhóm 3 | túi | 1000 cái/túi | 1 | | | |
| 7 | Tensioattive - Surfactant | không có | Tensioattive - Surfactant | dung dịch được thiết kế đặc biệt cho máy phân tích sinh hoá, là dung dịch không chứa các chất được cho là nguy hiểm cho con nguời hoặc môi trường. | Biochemical systems international/ Italia | Biochemical systems international/ Italia | Nhóm 3 | lọ | lọ 50ml | 15 | | | |
| 8 | Halogen lamp | không có | Halogen lamp | bóng đèn dùng cho máy phân tích sinh hoá combi | Biochemical systems international/ Italia | Biochemical systems international/ Italia | Nhóm 3 | cái | hộp 1 cái | 5 | | | |
| 9 | Cuvette | không có | Cuvette | Chất liệu nhựa cứng, dùng chứa mẫu,<br>để đo trong máy quang phổ UV-VIS. | Biochemical systems international/ Italia | Biochemical systems international/ Italia | Nhóm 3 | cái | hộp 1 cái | 500 | | | |
| 10 | Alkaflush | không có | Alkaflush | dung dịch được thiết kế đặc biệt cho máy phân tích sinh hoá, thành phần gồm Sodium hydroxide 4%, Non-ionic stabilizer <0.1 % | Biochemical systems international/ Italia | Biochemical systems international/ Italia | Nhóm 3 | lọ | lọ 1000 ml | 5 | | | |

**Phần thầu số 17: Vật tư bổ sung Mắt p1**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kỹ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đầu típ phaco kích thước 2.8mm | 9015.50.00 | Đầu típ phaco Eassy kích thước 2.8mm | Chất liệu titan, thiết kế vát 30 độ, phù hợp cho vết mổ 2,8 mm. có thể hấp dùng lại nhiều lần. Phù hợp với dòng máy của Oertli - thụy sỹ. | Oertli Instrumente AG– thụy sỹ | Oertli Instrumente AG– thụy sỹ | Nhóm 3 | Chiếc | 01 chiếc / hộp | 10 | | | |
| 2 | Đầu Silicon sleeve dùng cho kim phaco tip 2.8 mm | 9015.50.00 | Máy Phaco Faros Oertli – thụy sỹ | Chất liệu silicon, thiết kế phù hợp với đầu tip EasyTip của Oertli - thụy sỹ, phù hợp với vết mổ 2.8 mm, màu xanh, có thể hấp ướt dùng lại nhiều lần. Phù hợp với dòng máy của Oertli - thụy sỹ. | Oertli Instrumente AG– thụy sỹ | Oertli Instrumente AG– thụy sỹ | Nhóm 3 | Chiếc | 01 chiếc / hộp | 120 | | | |
| 3 | Bộ dây tưới hút/ Cassette có thể hấp lại nhiều lần | 9015.50.00 | Máy Phaco Faros Oertli – thụy sỹ | Chất liệu silicon, thiết kế kiểu nhun động Peristaltic, Có thể hấp ướt dùng lại nhiều lần. Phù hợp với dòng máy của Oertli - thụy sỹ. | Oertli Instrumente AG– thụy sỹ | Oertli Instrumente AG– thụy sỹ | Nhóm 3 | Chiếc | 01 chiếc / hộp | 20 | | | |
| 4 | Tay cầm phaco | 9015.50.00 | Máy Phaco Faros Oertli – thụy sỹ | Tay cầm có chất liệu titan, có 6 tinh thể phát siêu âm đường kính tay cầm 13mm, trọng lượng 42g, có thể hấp dùng lại nhiều lần. Phù hợp với dòng máy của Oertli – thụy sỹ | Oertli Instrumente AG– thụy sỹ | Oertli Instrumente AG– thụy sỹ | Nhóm 3 | Chiếc | 01 chiếc / hộp | 2 | | | |

**Phần thầu số 18: Vật tư bổ sung Mắt p2**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kỹ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | I/A Aspiration tips | 9015.50.00 | I/A Aspiration tips | Chất liệu titan, thiết kế thẳng hoặc cong 45 độ, phù hợp cho vết mổ 2,8 mm. có thể hấp dùng lại nhiều lần. Phù hợp với dòng máy của Oertli - thụy sỹ. | Duckworth and kent - Anh | Duckworth and kent - Anh | Nhóm 3 | Chiếc | 01 chiếc / hộp | 5 | | | |
| 2 | Tay cầm I/A | 9015.50.00 | Tay cầm I/A 21G | Tay cầm có chất liệu titan, Chiều dài tay cầm 107mm, cổng hút 0.35 mm, có thể hấp dùng lại nhiều lần. Phù hợp với dòng máy của Oertli – thụy sỹ | Duckworth and kent - Anh | Duckworth and kent - Anh | Nhóm 3 | Chiếc | 01 chiếc / hộp | 3 | | | |
| 3 | Dây silicon dùng trong phẫu thuật nối lệ quản | không có | Mini Monoka fayet & Bernard | Dây silicon Mini - Monoka nối lệ quản. Chiều dài dây 40mm. Đường kính dây 0.64 mm. Đường kính viền nút 2mm. Vô trùng | FCI - Pháp | FCI - Pháp | Nhóm 3 | Cái | 3 cái/ hộp | 50 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Thủy tinh thể đơn tiêu mềm đơn tiêu, không ngậm nước | 9021.90.00 | Thủy tinh thể nhân tạo Chủng loại: **HOYA Vivinex iSert XC1** | - Trong suốt, không màu<br>- Chất liệu: Hydrophobic<br>- Chặn tia tử ngoại (UV)<br>- Đường kính optic 6.0 mm<br>- Dải công suất từ + 6.0D đến + 30D (Tăng 0.5D)<br>- Cấu tạo: 1 mảnh<br>- Đặc điểm: Phi cầu cân bằng, 2 mặt lồi<br>- Chiều dài tổng thể: 13 mm<br>- Hằng số A: 118.9<br>- Độ sâu tiền phòng: 5.49 mm<br>- Chỉ số khúc xạ: 1.548.<br>- ABBE: 37.4<br>- Thiết kế càng chữ C<br>- IOL đặt sẵn trong injector liền cartrige | HOYA Medical Singapore Pte. Ltd / HOYA Lamphun Ltd., Thai Lan | HOYA Medical Singapore Pte. Ltd/ Singapore / HOYA Lamphun Ltd., Thai Lan | Nhóm 2 | Cái | 1 cái/ hộp | 2.500 | | | |
| 7 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, ngậm nước | 9021.90.00 | Thủy tinh thể nhân tạo Chủng loại: **RAO600C** | - Chất liệu: Hydrophilic Acrylic ngậm nước 26%<br>- Chống tia UV<br>- Đường kính optic: 6mm<br>- Dải công suất : từ -10D đến + 34 D.<br>- Cấu tạo: 1 mảnh<br>- Chiều dài tổng thể: 12.5 mm<br>- Hằng số A : 118.0. SRK/T: 118.6.<br>- Chỉ số khúc xạ : 1.46.<br>- ABBE 56<br>- Độ sâu tiền phòng: 5.32<br>- Kiểu dáng càng: 2 càng<br>- IOL đặt sẵn trên hệ thống súng | Rayner Intraocular Lenses Limited/ Anh | Rayner Intraocular Lenses Limited/ Anh | Nhóm 1 | Cái | Hộp 1 chiếc | 2.500 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu kéo dài | 9021.90.00 | Thủy tinh thể nhân tạo<br>Chủng loại :<br>**RAO200E** | - Chất liệu: Hydrophilic ngậm nước 26%<br>- Chống tia UV<br>- Đường kính optic: 6mm<br>- Dải công suất: từ +10D đến + 30.0D(tăng từng mức 0,5D)<br>- Độ sâu tầm nhìn mở rộng+2.25D (với độ lệch 1.0D)<br>- Cấu tạo: 1 mảnh<br>- Đặc điểm: mặt trước phi cầu<br>- Chiều dài tổng thể: 12.5 mm<br>- Hằng số A : 118.0. SKR/T: 118.6<br>- Độ sâu tiền phòng: 5.32<br>- Chỉ số khúc xạ : 1.46.<br>- ABBE: 56<br>- Kiểu dáng càng: 2 càng<br>- Sử dụng một lần, IOL đặt sẵn trên hệ thống súng | Rayner Intraocular Lenses Limited/ Anh | Rayner Intraocular Lenses Limited/ Anh | Nhóm 1 | Cái | 1 cái/ hộp | 400 | | | |
| 4 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, màu vàng, 2 càng | 9021.90.00 | Thủy tinh thể nhân tạo<br>Chủng loại :<br>**877PAY** | - Chất liệu: Hydrophobic<br>- Chống tia UV và lọc ánh sáng xanh<br>- Đường kính optic: 6mm<br>- Dải công suất : từ -10D đến + 35 D.<br>- Cấu tạo: 1 mảnh<br>- Thiết kế quang học: phi cầu - lồi - lõm (-10.0 D đến -1.0D); Hai mặt lồi (0.0D đến 35.0D)<br>- Chiều dài tổng thể: 13 mm<br>- Hằng số A : 118.9.<br>- ABBE : 58<br>- Chỉ số khúc xạ : 1.47<br>- Thiết kế càng: 2 càng<br>- IOLđặt sẵn trong súng | Medicontur/ Hungary | Medicontur/ Hungary | Nhóm 1 | Cái | 1 cái/ hộp | 2.500 | | | |
| 5 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, màu vàng, 4 càng | 9021.90.00 | Thủy tinh thể nhân tạo<br>Chủng loại:<br>**Artis YPL** | - Chất liệu: Hydrophobic<br>- Chống tia UV và lọc ánh sáng xanh<br>- Đường kính optic:<br>6.15mm (từ +0.0 D đến +9.5D)<br>6.00mm (từ +10.0D đến +25.0D)<br>5.80mm (từ +25.5D đến +35.0D)<br>- Dải công suất : từ +0D đến + 35 D,<br>- Cấu tạo: 1 mảnh rìa vuông 360 độ<br>- Đặc điểm: đơn tiêu cự, phi cầu<br>- Đường kính tổng thể:<br>11.00mm (từ +0.0 D đến +9.5D)<br>10.79mm (từ +10.0D đến +25.0D)<br>10.50mm (từ +25.5D đến +35.0D)<br>- Hằng số A : 119.3 (sinh trắc học siêu âm): 119.7 (sinh trắc học laser)<br>- Chỉ số khúc xạ : 1.54<br>- Thiết kế 4 càng<br>- IOL đặt sẵn trong súng | Cristalens/ Pháp | Cristalens/ Pháp | Nhóm 1 | Cái | 1Cái / hộp vô trùng | 2.500 | | | |

**Phần thầu số 16: Thủy tinh thể nhân tạo**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kỹ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm ba tiêu | 9021.90.00 | Thủy tinh thể nhân tạo Chủng loại: **RayOne Trifocal** | - Chất liệu: Hydrophilic ngậm nước 26%<br>- Chống tia UV<br>- Đường kính optic: 6mm<br>- Dải công suất : từ 0D đến + 30.0 D.<br>- Công suất bổ sung: thêm +3.5 D cự ly gần và thêm +1.75D cự ly trung gian<br>- Cấu tạo: 1 mảnh<br>- Đặc điểm: phi cầu<br>- Chiều dài tổng thể: 12.5 mm<br>- Hằng số A : 118.0. SRK/T : 118.6<br>- Độ sâu tiền phòng: 5.32.<br>- Chỉ số khúc xạ : 1.46.<br>- ABBE: 56<br>- Kiểu dáng càng: 2 càng<br>- IOL đặt sẵn trên hệ thống súng | Rayner Intraocular Lenses Limited/ Anh | Rayner Intraocular Lenses Limited/ Anh | Nhóm 1 | Cái | 1 chiếc/ hộp vô trùng | 100 | | | |
| 2 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm hai tiêu | 9021.90.00 | Thủy tinh thể nhân tạo Chủng loại : **Artis PLM** | - Chất liệu: Hydrophobic<br>- Chống tia UV<br>- Đường kính optic: 6.00mm (từ +10.0D đến +25.0D); 5.80mm (từ +25.5D đến +35.0D)<br>- Dải công suất : từ +10D đến + 35 D, mức tăng 0.5D<br>- Công suất bổ sung: +2.5D/ +3.0 D<br>- Cấu tạo: 1 mảnh, rìa cạnh sắc vuông 360 độ,<br>- Đặc điểm: Hai tiêu, phi cầu<br>- Chiều dài tổng thể: 10.79 mm (từ +10.0D đến 25.0D); 10.50 mm (từ +25.5D đến +35.0D)<br>- Hằng số A : 119.3 (sinh trắc học siêu âm); 119.7 (sinh trắc học laser can thiệp)<br>- Chỉ số khúc xạ : 1.54<br>- Thiết kế 4 càng<br>- Đặt sẵn trong súng | Cristalens/ Pháp | Cristalens/ Pháp | Nhóm 1 | Cái | 1 cái/ hộp | 300 | | | |

**Phần thầu số 14: Dung dịch rửa vết thương**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, Nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cồn 90 độ | 3808.94.90 | Cồn 90 độ | Sát trùng dụng cụ y tế. Chai 500ml | Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương - Việt Nam | Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương - Việt Nam | Nhóm 5 | Chai | Chai 500ml | 991 | | | |
| 2 | Cồn 70 độ | 3808.94.90 | Cồn 70 độ | Sát trùng vết thương, sát trùng trước khi tiêm và phẫu thuật. Chai 500ml | Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương - Việt Nam | Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương - Việt Nam | Nhóm 5 | Chai | Chai 500ml | 1277 | | | |
| 3 | Natri clorid 0,9% | 3004.90.99 | Natri clorid 0,9% | Rửa vết thương trong phẫu thuật, đặt ống thông tiểu bên trong, các vết thương ngoài da, rửa dụng cụ phẫu thuật, súc miệng để phòng và trị viêm họng, viêm răng lợi. | Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương - Việt Nam | Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương - Việt Nam | Nhóm 5 | Chai | Chai 500ml | 82 | | | |

**Phần thầu số 15: Vật tư mắt**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kỹ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chất nhầy Hydroxy Propyl Methyl Cellulose | 3006.70.00 | Chất nhầy Chủng loại : Ocumax | Thành phần : Hydroxy Propyl Methyl Cellulose 2%. Độ thẩm thấu : 240 - 400 mOsm/ kg. Độ nhớt : 40.000 ± -10.000 cps. Độ pH : 7.0 ± 0.5. Kích thước kim bơm : 23G. Thể tích 2ml/ống/hộp. Đóng gói vô trùng | CIMA Technology, Inc/ Mỹ | CIMA Technology, Inc/ Mỹ | Nhóm 3 | Ống | 2ml/ống/hộp | 2.100 | | | |
| 2 | Chất nhầy dùng trong Phẫu thuật Phaco | 3006.70.00 | Chất nhầy Chủng loại : Supreme | Thành phần : Hydroxy Propyl Methyl Cellulose 2%. Trọng lượng phân tử : 86.000 Daltons. Độ thẩm thấu : 250 -350 mosmol /kg. Độ nhớt : 3.000 - 4.000 cst. Độ pH: 6.0- 7.8 . Thể tích 2ml/ống/hộp. Đóng gói vô trùng | Rumex International Ltd/ Anh | Rumex International Ltd/ Anh | Nhóm 3 | Ống | 2ml/ống/hộp | 8.100 | | | |
| 3 | Chất nhuộm bao Trypanblue | không có | Chất nhuộm bao Chủng loại : Monoblue NafX | Chất liệu : Trypan Blue kết hợp với manitol tạo an toàn cao trong phẫu thuật . Không có chất Latex, Endotoxin: ≤ 0.5 UE/mL . Thể tích 0.75ml/ xylanh; 5 xylanh/ hộp | Arcadophta Sarl/ Pháp | Arcadophta Sarl/ Pháp | Nhóm 3 | Xylanh | 0.75ml/ xylanh; 5 xylanh/ hộp | 350 | | | |
| 4 | Miếng dán mắt | không có | Băng phim dính y tế trong suốt Tegaderm Mã sản phẩm : 1624W | Cỡ 6 cm x 7 cm | 3M/ Mỹ | 3M/ Mỹ | Nhóm 3 | Miếng | 100 miếng / hộp | 10000 | | | |
| 5 | Dao mổ phaco 2.8 mm | không có | Dao 2.8mm Chủng loại : QKN 2808 | Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, mũi dao nhọn, tay cầm bằng nhựa. Tạo vết mổ : 2.8 mm. Đóng gói vô trùng | Tecfen Medical/ Mỹ | Tecfen Medical/ Mỹ | Nhóm 3 | Chiếc | 6 cái/ hộp | 1.200 | | | |
| 6 | Dao mổ phaco 15 độ | không có | Dao 15 độ Chủng loại : QKN 1501 | Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, mũi dao nhọn, tay cầm bằng nhựa. Tạo độ mở rộng góc 15 độ. Đóng gói vô trùng | Tecfen Medical/ Mỹ | Tecfen Medical/ Mỹ | Nhóm 3 | Chiếc | 6 cái/ hộp | 1.200 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Hóa chất dùng trong rửa máy sinh hóa số 1 | Không có | WASH SOLUTION NO. 1 | Dung dịch được thiết kế đặc biệt cho máy phân tích sinh hoá , là dung dịch không chứa phosphate có tính kháng khuẩn | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Hộp | Hộp (5x67ml) | 3 | | | |
| 10 | Hóa chất dùng trong rửa máy sinh hóa số 2 | Không có | WASH SOLUTION NO. 2 | Dung dịch được thiết kế đặc biệt cho máy phân tích sinh hoá , là dung dịch không chứa phosphate có tính kháng khuẩn | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Hộp | Hộp (5x65ml) | 3 | | | |
| 11 | Hóa chất chuẩn mức 2 | Không có | Centronorm | - Mục đích sử dụng: Kiểm soát chất lượng cho các xét nghiệm: Acid Phosphatase (Total), Acid Phosphatase (Prostatic) Albumin, Alk. Phosphatase, ALT, Amylase, P-Amylase, AST, Bilirubin, Bilirubin (Direct), Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL-C, LDL-C, Cholinesterase, CK, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphorous, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, Urea, Uric Acid, Zn | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Lọ | Lọ (1x 5 ml) | 15 | | | |
| 12 | Hóa chất chuẩn mức 3 | Không có | Centropath | Mục đích sử dụng: Kiểm soát chất lượng cho các xét nghiệm: Acid Phosphatase (Total), Acid Phosphatase (Prostatic) Albumin, Alk. Phosphatase, ALT, Amylase, P-Amylase, AST, Bilirubin, Bilirubin (Direct), M22Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL-C, LDL-C, Cholinesterase, CK, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphorous, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, Urea, Uric Acid, Zn | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Lọ | Lọ (1x 5 ml) | 15 | | | |
| 13 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa | Không có | Centrocal | - Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Lọ | Lọ (1 x 3 ml) | 24 | | | |
| 14 | Hóa chất dùng trong rửa máy sinh hóa | Không có | Extran MA05 | Can (2,5Lít)) | Merck - Đức | Merck - Đức | | Can | Can (2,5Lít) | 3 | | | |

**Phần thầu số 13: Găng tay**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Găng tay sử dụng trong thăm khám các cỡ | 4015.19.00 | Găng tay kiểm tra (Găng tay cao su y tế có bột) HTC | Sản phẩm được sản xuất từ chất liệu chính là cao su tự nhiên<br>-Có bột.<br>-Chiều dài: 240mm<br>-Màu sắc: Trắng<br>-Đầu ngón tay được thiết kế nhám.<br>-Kích cỡ: có các size S, M<br>-Sử dụng được cả 2 tay | Công ty cổ phần găng tay HTC, Việt Nam | Việt Nam | Nhóm 5 | Đôi | Hộp 50 đôi; Thùng 500 đôi | 39950 | | | |
| 2 | Găng tay vô trùng dùng trong phẫu thuật, thủ thuật các cỡ | 4015.11.00 | Găng tay phẫu thuật tiệt trùng (Maxter) | Găng tay được sản xuất từ nguyên liệu cao su tự nhiên. Phân biệt tay trái, tay phải bề mặt nhẵn mịn hoặc nhám. Có phủ bột chống dính, không gây dị ứng da tay. Được tiệt trùng bằng tia Gama. - Chiều rộng lòng bàn tay: Size 6: 76± 6mm; Size 6,5: 83±6mm; Size 7: 89±6mm; Size 7,5: 95±6mm; Size 8: 102±6mm; Size 8,5:108±6mm; Size 9:114±6mm (Cỡ đặc biệt). Chiều dài: Tối tiểu 280mm. Độ dày: Độ dày đầu ngón tay: Min 0.17mm; Độ dày lòng bàn tay: Min 0.14mm; Độ dày cổ tay: Min 0.10mm. Độ dãn kéo tối đa: Trước lão hóa: Min 750%; Sau lão hóa: Min 560%. | Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Xuân Tâm, Việt Nam | Việt Nam | Nhóm 5 | Đôi | Túi 1 đôi. 50 đôi/hộp | 44650 | | | |

**Phần thầu số 12: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin total | Không có | Bilirubin total Vanadate | - Mục đích sử dụng: Xác định định lượng Bilirubin toàn phần ở huyết thanh và huyết tương người<br>- Thành phần: Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/l, Detergent; Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/l, Sodiummetavanadate: 4 mmol/l<br>- Khoảng đo: 0.1-40 mg/dl | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Hộp | Hộp (4 x 50 ml) | 5 | | | |
| 3 | Hóa chất xét nghiệm Cholesterol | Không có | Cholesterol CHOD/PAP Monoreagent | - Mục đích sử dụng: Xác định định lượng Cholesterol ở huyết thanh, huyết tương người<br>- Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/l<br>4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/l; Phenol: 25.0 mmol/l; Peroxidase: 5.0 KU/l; Cholesterolesterase: 150.0 U/l; Cholesteroloxydase: 100.0 U/l; Sodium azide: 0.01 %<br>- Khoảng đo: 4-750 mg/dl (0.104-19.3 mmol/l) | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Hộp | Hộp (5 x 67 ml) | 3 | | | |
| 4 | Hóa chất xét nghiệm Glucose | Không có | Glucose HK fluid 5+1 | - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh, huyết tương người<br>- Thành phần: Hexokinase: ≥ 100 U/ml; G6P-DH: ≥ 300 U/ml; Sodium azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; Sodium azide: 0.09 %<br>- Khoảng đo: 7-700 mg/dl | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Hộp | Hộp (3 x 84 ml) | 25 | | | |
| 5 | Hóa chất xét nghiệm GOT /ASAT (men tế bào:gan,tim) | Không có | GOT (ASAT) IFCC fluid (5+1) | - Mục đích sử dụng: Xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh, huyết tương người<br>- Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α-Ketoglutarate: 12 mmol/l<br>- Khoảng đo: 5-700 U/l | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Hộp | Hộp (3 x 84 ml) | 5 | | | |
| 6 | Hóa chất xét nghiệm GPT /ALT (Men gan) | Không có | GPT (ALAT) IFCC fluid (5+1) | - Mục đích sử dụng: Xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh, huyết tương người<br>- Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α-Ketoglutarate: 18 mmol/l<br>- Khoảng đo: 5-700 U/l | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Hộp | Hộp (3 x 84 ml) | 5 | | | |
| 7 | Hóa chất xét nghiệm Triglycerides | Không có | Triglyceride fluid Mono | - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Triglycerides ở huyết thanh và huyết tương người<br>- Thành phần: Pipes buffer pH 7.0: 40 mmol/l; 4-Chlorophenol: 5 mmol/l; Magnesium ione: 5 mmol/l; ATP: 1 mmol/l; Peroxidase: ≥1 U/ml; Glycerol kinase: ≥ 1 U/ml; 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/l; Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥3.5 U/ml; Sodium azide: 0.05 %; Detergents<br>- Khoảng đo: 10-1000 mg/dl | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Hộp | Hộp (5 x 67 ml) | 3 | | | |
| 8 | Hóa chất xét nghiệm Urea | Không có | Urea UV Fluid 5+1 | - Mục đích sử dụng: Xác định định lượng Urea ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người<br>- Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: ≥ 1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l<br>- Khoảng đo: 3-400 mg/dl | Centronic GmbH -Đức | Centronic GmbH -Đức | Nhóm 3 | Hộp | Hộp (3 x 84 ml) | 3 | | | |

**Phần 11: Vật tư dùng chung**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Gel siêu âm | 3006.70.00 | Gel siêu âm APM Sonic | Gel siêu âm APM Sonic - Can 5 lít | Công ty Cổ phần Đầu tư y tế An phú - Việt Nam | Công ty Cổ phần Đầu tư y tế An phú - Việt Nam | Nhóm 5 | Can | 4 can/thùng | 6 | | | |
| 2 | Giấy in siêu âm | Không có | 110S | Cỡ giấy 110mm x 20m. | Tele- Paper(M) Sdn Bhd - Malaysia | Tele- Paper(M) Sdn Bhd - Malaysia | Nhóm 6 | Cuộn | Hộp 10 cuộn | 100 | | | |
| 3 | Gel điện tim | 3006.70.00 | Konix ECG Gel | Chai 250ml | Turkuaz - Thổ Nhĩ Kì | Turkuaz - Thổ Nhĩ Kì | Nhóm 6 | Chai | Chai 250ml | 9 | | | |
| 4 | Giấy in điện tim 3 cần | Không có | QRS 63-3 | Hộp 10 cuộn; Cỡ giấy 63mm x 30m. | Tele- Paper(M) Sdn Bhd - Malaysia | Tele- Paper(M) Sdn Bhd - Malaysia | Nhóm 6 | Cuộn | Hộp 10 cuộn | 10 | | | |
| 5 | Ống nghiệm chống đông EDTA | 3926.90.39 | Ống nghiệm EDTA (K2) | Sử dụng ống nhựa PP 5ml (12x75) trung tính. Ống chứa chất kháng đông EDTA giữ các tế bào trong máu ở trạng thái tách rời tối đa lên đến 8 giờ. | Công ty Cổ phần Đầu tư y tế An phú - Việt Nam | Công ty Cổ phần Đầu tư y tế An phú - Việt Nam | Nhóm 5 | Cái | Hộp 100 cái | 14.000 | | | |
| 6 | Ống nghiệm nước tiểu 16* 160mm | Không có | Ống nghiệm nước tiểu thủy tinh 16* 100mm | Ống nghiệm làm bằng chất liệu thủy tinh. | Hangzhou Rollmed Trung Quốc | Hangzhou Rollmed Trung Quốc | Nhóm 6 | Cái | Thùng 2.000 Cái | 500 | | | |
| 7 | Đầu côn vàng | 3926.90.39 | Đầu côn vàng | Túi 1000 cái. | ZMC - Trung Quốc | ZMC - Trung Quốc | Nhóm 6 | Cái | Túi 1000 cái | 1.000 | | | |
| 8 | Đầu côn xanh | 3926.90.39 | Đầu côn xanh | Túi 500 cái. | ZMC - Trung Quốc | ZMC - Trung Quốc | Nhóm 6 | Cái | Túi 500 cái | 1.000 | | | |
| 9 | Lamen | Không có | Lamen 22*22mm | Kích thước 22x22 mm, được làm bằng thủy tinh, sạch và đánh bóng. Đồng đều về cắt và độ dầy, chính xác về kích thước.<br>Bề dày: 0,13 - 0,17 mm; | Marienfeld - Đức | Marienfeld - Đức | Nhóm 6 | Cái | Hộp 100 cái | 5.000 | | | |
| 10 | Giấy in điện tim 6 cần | Không có | Giấy in điện tim 6 cần (110-2-140) | Kích thước: 110mm x140mm x143 tờ (dạng xấp), trắng không kẻ, có dòng kẻ. | Tele- Paper(M) Sdn Bhd - Malaysia | Tele- Paper(M) Sdn Bhd - Malaysia | Nhóm 6 | Tập | Túi 1 tập | 10 | | | |
| 11 | Lam kính trơn | Không có | Lam kính trơn (7102) | Kích thước: 25,4mm x 76,2mm. Dày 1,0 1,2 mm. | ZMC - Trung Quốc | ZMC - Trung Quốc | Nhóm 6 | Cái | Hộp 50 cái | 5.000 | | | |

**Phần thầu số 10: Xét nghiệm nước tiểu**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Que thử nước tiểu 10 thông số | 3822.00.90 | Multistix 10SG | Các chỉ số đo: Gluscose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leuk°Cyte, SG.<br>- Dải đo của các chỉ số:<br>Protein: 15-30mg/dL albumin<br>Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin<br>LeukoCyte: 5-15<br>Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion<br>Glucose: 75-125mg/dL<br>Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid<br>pH: 4.6- 8.0<br>SG: 1.001-1.035<br>Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL<br>Urobilinogen: 0.2EU/dL | Kimball Electronics Poland Sp.Z.O.O | Siemens/ Mỹ | Nhóm 1 | Hộp | Hộp 100 test | 120 | | | |
| 2 | Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính | Không có | Clinitek Atlas Positive Control | Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu. Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal) | Siemens/ Mỹ | Siemens/ Mỹ | Nhóm 1 | Hộp | Hộp (25 test) | 12 | | | |
| 3 | Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính | Không có | Clinitek Atlas Positive Control | Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu<br>- Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea | Siemens/ Mỹ | Siemens/ Mỹ | Nhóm 1 | Hộp | Hộp (25 test) | 12 | | | |

**Phần thầu số 8: Hóa chất xét nghiệm Huyết học 2**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hóa chất phá vỡ hồng cầu để đo huyết sắc tố | Không có | Hemolynac 3N | Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương | Nihon Kohden Corporation-Nhật Bản | Nihon Kohden Corporation-Nhật Bản | Nhóm 3 | Can | Can 500 mL | 7 | | | |
| 3 | Dung dịch cleanac | Không có | Cleanac | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether | Nihon Kohden Corporation-Nhật Bản | Nihon Kohden Corporation-Nhật Bản | Nhóm 3 | Can | Can 5 L | 2 | | | |
| 4 | Máu chuẩn 3DN | Không có | MEK-3DN | Hóa chất dùng để chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức trung bình | R&D Systems, Inc - Mỹ | Nihon Kohden Corporation-Nhật Bản | Nhóm 3 | Lọ | Lọ 2 mL | 5 | | | |
| 5 | Dây bơm | Không có | Dây bơm dẫn dịch bằng cao su lưu hóa PUMP TUBE (N) ASSAY, YS-001B1 | vật tư thay thế cho máy celltac alpha | Nihon Kohden Corporation-Nhật Bản | Nihon Kohden Corporation-Nhật Bản | Nhóm 3 | Dây | 1 Chiếc/ túi | 10 | | | |
| 6 | Dung dịch rửa | Không có | Cleanac 710 | Dùng để QC máy<br>Thành phần: Chứa hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú<br>Quy cách đóng gói: Lọ 3ml | Nihon Kohden Corporation-Nhật Bản | Nihon Kohden Corporation-Nhật Bản | Nhóm 3 | Can | Can 2 L | 1 | | | |

**Phần thầu số 9: Dây truyền dịch**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dây truyền dịch kèm kim cánh bướm đôi | Không có | Dây truyền dịch HAMICO | Dây truyền dịch có dây dẫn dài 1750 mm. Tiệt trùng bằng khí EO không độc hại. Hàng hóa được đóng trong bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2x2cm, bình thủy có hai tai định hướng. Có kim cánh bướm, kim 23G x 1/2. Kim 22G x 1/2. | OMIGA, Việt Nam | OMIGA, Việt Nam | Nhóm 5 | Bộ | 20 bộ /túi, 400 bộ/thùng | 2650 | | | |

**Phần thầu số 7: Hóa chất xét nghiệm Huyết học 1**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, Nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo tt 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dung dịch đếm hồng cầu | Không có | Sulfolyser | Công dụng: dung dịch đo nồng độ huyết sắc tố<br>Bảo quản: ở 2 - 30 độ C<br>Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7 g/l | Sysmex - Nhật Bản | Sysmex - Nhật Bản | Nhóm 1 | Hộp | Hộp 1.5L x 2 | 2 | | | |
| 2 | Dung dịch pha loãng | Không có | Cellpack DCL | Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% | Sysmex, Singapore | Sysmex - Nhật Bản | Nhóm 4 | Can | Can 20L x 1 | 15 | | | |
| 3 | Dung dịch ly giải tế bào | Không có | Lysercell WDF | Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% | Sysmex, Singapore | Sysmex - Nhật Bản | Nhóm 4 | Can | Can 5L x 1 | 3 | | | |
| 4 | Dung dịch nhuộm tế bào | Không có | Fluorocell WDF | Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes<br>Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% | Sysmex, Singapore | Sysmex - Nhật Bản | Nhóm 1 | Hộp | Hộp 42ml x 2 | 2 | | | |
| 5 | Dung dịch rửa máy | Không có | Cellclean Auto (CCA-500A) | Công dụng: dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống<br>Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%) | Sysmex - Nhật Bản | Sysmex - Nhật Bản | Nhóm 1 | Hộp | Hộp 4ml x 20 | 5 | | | |
| 6 | Chất kiểm chuẩn mức 1 | Không có | XN-L Check Level 1 | Lọ 3ml x 1 | Streck - Mỹ | Sysmex - Nhật Bản | Nhóm 1 | Lọ | Lọ 3ml x 1 | 4 | | | |
| 7 | Chất kiểm chuẩn mức 2 | Không có | XN-L Check Level 2 | Lọ 3ml x 1 | Streck - Mỹ | Sysmex - Nhật Bản | Nhóm 1 | Lọ | Lọ 3ml x 1 | 4 | | | |
| 8 | Chất kiểm chuẩn mức 3 | Không có | XN-L Check Level 3 | Lọ 3ml x 1 | Streck - Mỹ | Sysmex - Nhật Bản | Nhóm 1 | Lọ | Lọ 3ml x 1 | 4 | | | |

**Phần thầu số 05: Chỉ khâu phẫu thuật**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kỹ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chỉ không tiêu 5/0 | 3006.10.90 | Chỉ Daclon Nylon số 5/0 | Chỉ Daclon nylon đơn sợi, được làm từ Polyamide 6.0 hoặc 6.6 Dài 75cm kim 3/8 kim tam giác vòng kim 16mm, kim phủ silicone, tiệt trùng EO hoặc tia gamma, kim bằng thép không rỉ | SMI - Bỉ | SMI - Bỉ | Nhóm 3 | Sợi | 12 sợi / Hộp | 457 | | | |
| 2 | Chỉ không tiêu 7/0 | 3006.10.90 | Chỉ phẫu thuật không tiêu Nylon 7/0 | Chỉ khâu mắt sợi đơn Nylon Black Mono 7-0 màu đen, dài 30 cm. Hai kim nhọn cắt chiều dài 15 mm, đường kính 0,33mm, độ cong 3/8<br>Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang | Mani - Nhật Bản, Việt Nam | Mani - Nhật Bản | Nhóm 3 | Sợi | 12 sợi / Hộp | 10 | | | |
| 3 | Chỉ không tiêu 9/0 | 3006.10.90 | Chỉ phẫu thuật không tiêu Nylon 9/0 | Chỉ khâu mắt sợi đơn Nylon Black Mono 9-0 màu đen, dài 30 cm. Hai kim tiết diện hình thang chiều dài 6,5 mm, đường kính 0,20 mm, độ cong 3/8. Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang | Mani - Nhật Bản, Việt Nam | Mani - Nhật Bản | Nhóm 3 | Sợi | 12 sợi / Hộp | 314 | | | |
| 4 | Chỉ không tiêu 10/0 | 3006.10.90 | Chỉ phẫu thuật không tiêu Nylon 10/0 | Chỉ khâu mắt sợi đơn Nylon 10-0 màu đen, dài 30 cm. Hai kim tiết diện hình thang chiều dài 5,5 mm, đường kính 0,14mm, độ cong 7/16. Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang | Mani - Nhật Bản, Việt Nam | Mani - Nhật Bản | Nhóm 3 | Sợi | 12 sợi / Hộp | 433 | | | |
| 5 | Chỉ tiêu tổng hợp số 5/0 | 3006.10.10 | Chỉ Phẫu thuật tiêu PGA sợi tím bện 5/0 | Chỉ khâu tự tiêu Polyglycolic Acid 5-0, chiều dài chỉ 45cm. Hai kim cong 2 đầu, tiết diện lục giác, đường kính kim 0.33mm, chiều dài kim 8.5mm, độ cong kim 1/4. Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang Crosslapped Edge. | Mani - Nhật Bản, Việt Nam | Mani - Nhật Bản | Nhóm 3 | Sợi | 12 sợi / Hộp | 25 | | | |
| 6 | Chỉ tiêu tổng hợp số 6/0 | 3006.10.10 | Chỉ Phẫu thuật tiêu PGA sợi tím bện 6/0 | Chỉ khâu tự tiêu Polyglycolic Acid 6-0, chiều dài chỉ 45cm. Hai kim cong 2 đầu, tiết diện lục giác, đường kính kim 0.28 mm, chiều dài kim 8.5mm, độ cong kim 1/4. Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang Crosslapped Edge. | Mani - Nhật Bản, Việt Nam | Mani - Nhật Bản | Nhóm 3 | Sợi | 12 sợi / Hộp | 185 | | | |
| 7 | Chỉ tiêu tổng hợp số 7/0 | 3006.10.10 | Chỉ Phẫu thuật tiêu PGA sợi tím bện 7/0 | Chỉ khâu tự tiêu Polyglycolic Acid 7-0, chiều dài chỉ 30cm. Hai kim cong 2 đầu, tiết diện hình thang, đường kính kim 0.20 mm, chiều dài kim 6.5mm, độ cong kim 3/8. Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang Crosslapped Edge. | Mani - Nhật Bản, Việt Nam | Mani - Nhật Bản | Nhóm 3 | Sợi | 12 sợi / Hộp | 136 | | | |
| 8 | Chỉ tiêu tổng hợp 8/0 | 3006.10.10 | Chỉ Phẫu thuật tiêu PGA sợi tím bện 9/0 | Chỉ khâu tự tiêu Polyglycolic Acid 8-0, chiều dài chỉ 30cm. Hai kim cong 2 đầu, tiết diện hình thang, đường kính kim 0.20 mm, chiều dài kim 6.5mm, độ cong kim 3/8. Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang Crosslapped Edge. | Mani - Nhật Bản, Việt Nam | Mani - Nhật Bản | Nhóm 3 | Sợi | 12 sợi / Hộp | 1.015 | | | |

**Phần thầu số 6: Ống thông, dẫn lưu, chạc nối**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, Nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo tt 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dây oxy 2 nhánh các cỡ | 3926.90.39 | Dây thở oxy | Dây oxy 2 nhánh các cỡ được sản xuất từ nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng. Có hai mắt phụ, chiều dài 125 cm, bộ phận kết nối 3cm. | MPV Việt Nam | MPV Việt Nam | Nhóm 5 | Cái | Túi 1 cái; thùng 100 cái | 37 | | | |

**Phần thầu số 03: Bơm tiêm**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, Nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm tiêm nhựa 1ml | 9018.31.10 | Bơm tiêm MPV 1ml | Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1 1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. | MPV, Việt Nam | MPV, Việt Nam | Nhóm 3 | Cái | 1 cái/ túi | 2935 | | | |
| 2 | Bơm tiêm nhựa 3ml | 9018.31.10 | Bơm tiêm MPV 3ml | - Chất liệu: Nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế<br>- Dung tích bơm tiêm: 3 ml/cc<br>- Kim bằng thép không gỉ, kích thước kim: 23Gx1"-25Gx1"<br>- Khử trùng bằng khí E.O, không độc, không gây sốt | MPV, Việt Nam | MPV, Việt Nam | Nhóm 3 | Cái | 1 cái/ túi | 50 | | | |
| 3 | Bơm tiêm nhựa 5ml | 9018.31.10 | Bơm tiêm MPV 5ml | Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. | MPV, Việt Nam | MPV, Việt Nam | Nhóm 3 | Cái | 1 cái/ túi | 36.330 | | | |
| 4 | Bơm tiêm 10ml | 9018.31.10 | Bơm tiêm MPV 10ml | Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. | MPV, Việt Nam | MPV, Việt Nam | Nhóm 3 | Cái | 1 cái/ túi | 7.334 | | | |

**Phần thầu số 04: Kim khâu phẫu thuật**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, Nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm tiêm insulin 1ml | 9018.31.10 | Bơm tiêm Insulin 1ml sử dụng 1 lần | Kim 30Gx1/2'', Đầu kim vát 3 cạnh sắc ngọt, xilanh được làm bằng nhựa y tế không chứa DEHP | Vinahankook - Việt Nam | Vinahankook - Việt Nam | Nhóm 5 | Cái | 100 Chiếc / Hộp | 1000 | | | |
| 2 | Kim cánh bướm các cỡ | 9018.32.00 | Kim truyền tĩnh mạch sử dụng 1 lần | Kim 21Gx3/4, 23Gx3/4, 24Gx3/4, 25Gx3/4, 26Gx3/4. Ống dây truyền dài 300mm, Đầu kim vát ba cạnh giúp tiêm sắc ngọt. | Vinahankook - Việt Nam | Vinahankook - Việt Nam | Nhóm 5 | Cái | 50 Cái / Hộp | 1959 | | | |
| 3 | Kim lấy máu, lấy thuốc các cỡ | 9018.32.00 | Kim tiêm sử dụng 1 lần | Kim 26Gx1/2'',25Gx5/8" ,25Gx1",24Gx1",23Gx1", 22Gx1 ¼", 21Gx1 ½", 20Gx1 ½",18Gx1 ½". Đầu kim vát ba cạnh giúp tiêm sắc ngọt, sản phẩm được khử trùng bằng khí EO. | Vinahankook - Việt Nam | Vinahankook - Việt Nam | Nhóm 5 | Cái | 100 Cái / Hộp | 10572 | | | |

**Phần thầu số 2: Băng, gạc, vật liệu cầm máu điều trị vết thương**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, Nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Băng keo lụa | 3005.90.10 | Băng keo lụa y tế Durapore 2,5cm x 9,1 | * Băng có cấu tạo nền vải lụa phủ lớp keo Acrylate ít gây dị ứng. Thành phần chính gồm: Băng vải lụa : 50-70%; Nền keo Acrylate : 30-50%<br>* Băng có độ dính tốt, bền chắc và tiện lợi, thông thoáng cho da, không gây kích ứng, không sót keo khi tháo băng ra, chống thấm nước.<br>* Thiết kế đặc biệt giúp dễ dàng xé băng theo 2 chiều.<br>* Thiết kế lõi giấy thân thiện với môi trường.<br>* Kích thước: 2,5cm x 9,1m | 3M - Mỹ | Đức | 1 | Cuộn | 12 cuộn/hộp; 10 hộp/thùng | 616 | | | |
| 2 | Gạc hút y tế (gạc mét) | 3005.90.20 | Gạc y tế khổ 0,8m | Gạc hút nước 100% cotton.<br>Gạc hút nước chế từ các loại vải thưa. Chỉ có sợi bông (100% cotton) đã được tẩy trắng và xử lý để có tác dụng hút nước.<br>1.2. Chất lượng thành phẩm:<br>1.2.1. Tính chất:<br>Gạc hút nước hoàn toàn trắng, không được có lơ hoặc có màu phụ để làm trắng. Mỗi centimet vuông có 10 sợi dọc, 8 sợi ngang.<br>1.2.2. Thử tinh khiết:<br>1.2.2.1. Sợi khác: gạc hút nước chỉ có sợi bông 100% cotton, không có loại sợi nào khác.<br>1.2.2.2. Tốc độ hút nước: thời gian chìm trong nước không quá 10 giây.<br>1.2.2.3. Giới hạn các tạp chất trong nước:<br>- Clorid: không quá 0,01%<br>- Sulfat: không quá 0,02%<br>- Calci: không quá 0,06%<br>- Giới hạn acid: phải đạt yêu cầu trong phương pháp thử.<br>- Giới hạn kiềm: phải đạt yêu cầu trong phương pháp thử.<br>- Chất khử: phải đạt yêu cầu trong phương pháp thử.<br>- Giới hạn tinh bột: phải đạt yêu cầu trong phương pháp thử.<br>1.2.2.4. Chất béo và chất nhựa hòa tan trong ether mê: Không quá 0,3%<br>1.2.2.5. Chất màu phụ để làm trắng: phải đạt yêu cầu trong phương pháp thử.<br>1.2.2.6. Giảm khối lượng do sấy khô: không quá 8,5%<br>1.2.2.7. Tro: không quá 0,3%. | An lành, Việt Nam | Việt Nam | 3 | Mét | 1000 mét/kiện | 1500 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Viên khử khuẩn 2,5g | 3808.94.90 | GERMISEP 2,5g | 50% Sodium Dichloroisocyanurate, dạng viên sủi tan nhanh trong nước, khử khuẩn chất thải y tế, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế. PH 5,5 - 6,5 | Hovid Bhd - Malaysia | Hovid Bhd - Malaysia | Sản phẩm không phân nhóm theo TT14 | Viên | 100viên/ hộp | 2200 | | | |
| 8 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ có hoạt tính Enzyme | 3808.94.90 | ANIOSYME SYNERGY 5 | Aniosyme Synergy 5 với sự kết hợp 5 enzym ( Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase) tẩy rửa hiệu quả cao với mọi chất bẩn, hiệu quả sau 1 phút, PH trung tính. | Laboratoires Anios - Pháp | Laboratoires Anios - Pháp | Nhóm 3 | Lít | 1 Lít/Chai | 12 | | | |
| 9 | Povidone 10% 100ml | Không có | ASI-IODINE 100ml | Diệt khuẩn, dùng để sát khuẩn da trong phẫu thuật, tiêm chích, chọc dò, đặt catheter, lấy máu, povidone 10%. Lọ 100ml | An Sinh - Việt Nam | An Sinh - Việt Nam | Nhóm 5 | Lọ | 100ml/ Lọ | 1095 | | | |

*Phụ lục 1: Danh mục tiêu chí kỹ thuật gói thầu năm 2023*

SỞ Y TẾ HẢI DƯƠNG
**BỆNH VIỆN MẮT VÀ DA LIỄU**

## PHỤ LỤC TIÊU CHÍ KỸ THUẬT GÓI THẦU NĂM 2023

**Phần thầu số 01: Bông, Dung dịch sát khuẩn vết thương, khử trùng dụng cụ**

| STT | Tên trang thiết bị y tế | Mã hàng hóa | Chủng loại | Thông số kĩ thuật | Hãng, nước sản xuất | Hãng, Nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Số lượng dự kiến | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bông (gòn) | 3005.90.90 | Bông y tế thấm nước | Sản xuất 100% bông xơ thiên nhiên dùng trong lĩnh vực y tế hoặc gia dụng (chăm sóc vết thương, thấm hút chất dịch, vệ sinh bề mặt da,...) Bông dạng dải được xếp thành dạng cuộn để người sử dụng có thể tạo ra các miếng kích thước tùy ý. | Bạch Tuyết - Việt Nam | Bạch Tuyết - Việt Nam | Nhóm 5 | Kg | 1kg/gói | 198 | | | |
| 2 | Dung dịch rửa tay phẫu thuật | Không có | Lifo - Scrub | Chlorhexidine Digluconate 4%, diệt và loại trừ vi khuẩn, nấm trên tay.Mềm mại với da tay, tác dụng diệt khuẩn kéo dài. Sử dụng cho phẫu thuật viên trước khi phẫu thuật. | B.Braun- Thụy Sĩ | B.Braun - Đức | Sản phẩm không phải phân nhóm | Lít | 5 Lít / Can | 63 | | | |
| 3 | Dung dịch rửa tay thủ thuật | Không có | ASI-KILLWASH | Chlorhexidine Digluconate 2%, diệt và loại trừ vi khuẩn,tác động diệt khuẩn kéo dài 4-6 giờ. Sử dụng rửa tay thường quy. | An sinh - Việt Nam | An sinh - Việt Nam | Nhóm 5 | Lít | 5 Lít/Can | 75 | | | |
| 4 | Dung dịch rửa tay nhanh | Không có | ASIRUB | 75% Ethanol, 8% Isopropyl Alcohol, 0,5% Chlohexidine Digluconate. Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh, có chất dưỡng da. Có khả năng diệt hầu hết các loại vi khuẩn, nấm. | An sinh - Việt Nam | An sinh - Việt Nam | Nhóm 5 | Lít | 5 Lít / Can | 153 | | | |
| 5 | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao | 3808.94.90 | OPASTER'ANIOS | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa 0,55% Ortho-Phthalaldehyde, ph=7 Thời gian ngâm tay 5 phút. Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng trong thời gian tối đa là 14 ngày(kiểm tra nồng độ dung dịch ngâm bằng test thử). | Laboratoires Anios - Pháp | Laboratoires Anios - Pháp | Nhóm 3 | Lít | 5 Lít/Can | 20 | | | |
| 6 | Dung dịch khử khuẩn dụng cụ | 3808.94.90 | Steranios 2% | dung dịch trong suốt màu xanh, Glutaraldehylen 2%, PH6, là dung dịch pha sẵn không cần lọ hoạt hóa. Khử khuẩn mức độ cao, tiệt khuẩn lạnh dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. Thời gian ngâm khử khuẩn 10 phút, tái sử dụng tối đa 30 ngày. | Laboratoires Anios - Pháp | Laboratoires Anios - Pháp | Nhóm 3 | Lít | 5 Lít/Can | 20 | | | |